

## Báo cáo Tài chính Hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
(Đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-31

M.S.D.A.

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại ("Công ty") tiền thân là Công ty Kho vận và Dịch vụ Thương mại được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107691 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2005 và giấy đăng ký thay đổi lần 16 ngày 21 tháng 09 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Vạn Xuân	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Nguyễn Kim Cương	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Nguyễn Văn Tình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Nguyễn Thế Hình	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Đỗ Ngọc Tiến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Đỗ Trường Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Hoàng Phú Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Kim Cương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Đỗ Ngọc Tiến	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Nguyễn Văn Tình	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Nguyễn Văn Thìn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Lê Văn Nam	Giám đốc chi nhánh Bình Dương	Bổ nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Nguyễn Tý	Giám đốc chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Bổ nhiệm ngày 27/04/2018

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Vũ Thị Thơm	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Hà Quang Tuấn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/04/2018
Bà Vũ Thị Thơm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Cao Việt Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Phan Ngọc Tân	Thành viên	

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

#### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;



- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2018/NĐ-CP ngày 06/06/2018 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

---

**Nguyễn Kim Cương**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019



Số: 220319.034 /BCTC.FIS2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát  
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại ("Công ty") được lập ngày 22 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 31 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của kiểm toán viên*

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến kiểm toán*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### *Vấn đề cần nhấn mạnh*

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 9 trong đó mô tả nguyên nhân và ảnh hưởng của việc thay đổi ước tính khấu hao của các tài sản cố định.


Công ty đã bán Công ty con – Công ty TNHH MTV Kho vận và Dịch vụ Thương mại Miền Nam theo hợp đồng số 72/HĐ/KV-TCHC/2018 ngày 25/12/2018 với giá 0 đồng. Tuy nhiên chúng tôi vẫn lưu ý

báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đang trình bày chưa phù hợp một số vấn đề liên quan đến Công ty con - Công ty TNHH MTV Kho vận và Dịch vụ Thương mại Miền Nam mặc dù vấn đề này không còn ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo tài chính tại 31/12/2018, cụ thể như sau:

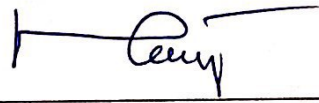
- (1) Công nợ phải thu quá hạn chưa được trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính từ trước năm 2016 với số tiền là 1.264.262.996 VND. Nếu thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đầy đủ thì chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tại ngày 31/12/2017 sẽ giảm đi số tiền 1.162.176.107 VND.
- (2) Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí chờ phân bổ khác và chi phí lãi đang theo dõi trên chỉ tiêu "Chi phí trả trước ngắn hạn" với tổng số tiền là 920.587.161 VND chưa được phân bổ vào kết quả kinh doanh các năm trước. Nếu ghi nhận đầy đủ thì chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tại 31/12/2017 sẽ cùng giảm thêm số tiền tương ứng.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi

**Công ty TNHH**  
**Hàng Kiểm toán AASC**



**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2018-002-1  
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019



**Nguyễn Phạm Hùng**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2893-2015-002-1

CI  
HAN  
OAI  
IP



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2018 (Phân loại lại)	
			31/12/2018	
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>52.069.280.720</b>	<b>57.916.722.801</b>
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	4.818.437.655	4.532.531.280
111	1. Tiền		3.068.437.655	4.532.531.280
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.750.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.612.373.982	30.961.190.384
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	21.018.565.170	24.485.916.639
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.117.620.567	5.644.335.708
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.139.123.459	2.133.037.714
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4	(662.935.214)	(1.302.099.677)
140	IV. Hàng tồn kho	8	24.216.856.529	21.455.556.914
141	1. Hàng tồn kho		24.779.217.329	22.006.776.914
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(562.360.800)	(551.220.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		421.612.554	967.444.223
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	-	923.503.828
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		179.500.366	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	14	242.112.188	43.940.395
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>20.419.217.882</b>	<b>20.663.485.988</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	30.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	6	-	30.000.000
220	II. Tài sản cố định		17.185.382.823	17.161.812.162
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	9.579.902.923	9.518.582.262
222	- Nguyên giá		20.238.367.262	19.682.443.542
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.658.464.339)	(10.163.861.280)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	7.605.479.900	7.643.229.900
228	- Nguyên giá		7.771.979.900	7.771.979.900
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(166.500.000)	(128.750.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	2.399.072.864	2.629.687.832
231	- Nguyên giá		10.388.132.203	10.388.132.203
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.989.059.339)	(7.758.444.371)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		834.762.195	841.985.994
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	834.762.195	841.985.994
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>72.488.498.602</b>	<b>78.580.208.789</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>44.095.100.955</b>	<b>50.673.754.185</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>44.095.100.955</b>	<b>50.673.754.185</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	5.138.977.223	5.030.185.887
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		93.676.002	71.157.672
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.563.635.769	3.409.622.918
314	4. Phải trả người lao động		539.306.522	1.350.969.577
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		45.904.304	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác		59.365.797	1.691.750.804
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	35.641.114.384	39.106.946.373
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.120.954	13.120.954
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN</b>		<b>28.393.397.647</b>	<b>27.906.454.604</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>28.393.397.647</b>	<b>27.906.454.604</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		23.504.000.000	23.504.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		23.504.000.000	23.504.000.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		414.191.517	519.053.744
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.475.206.130	3.883.400.860
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(388.806.658)	(380.911.160)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		4.864.012.788	4.264.312.020
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>72.488.498.602</b>	<b>78.580.208.789</b>



**Nguyễn Kim Cương**  
Tổng Giám đốc

**Đỗ Trường Giang**  
Kế toán trưởng

**Đỗ Trường Giang**  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	
			Năm 2018 VND	(Phân loại lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	165.528.576.694	171.806.413.081
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		165.528.576.694	171.806.413.081
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19	125.339.970.639	124.936.492.864
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.188.606.055	46.869.920.217
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		16.382.388	17.986.649
22	7. Chi phí tài chính	20	4.363.325.379	3.801.913.336
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.640.409.223	3.799.998.859
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	21	24.546.720.906	29.670.367.000
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	5.447.939.555	8.174.190.990
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.847.002.603	5.241.435.540
31	12. Thu nhập khác	23	276.190.514	573.603.624
32	13. Chi phí khác		138.869.213	171.219.971
40	14. Lợi nhuận khác		137.321.301	402.383.653
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.984.323.904	5.643.819.193
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	1.120.311.116	1.379.507.173
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<b>4.864.012.788</b>	<b>4.264.312.020</b>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		4.864.012.788	4.264.312.020
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	2.069	1.814



**Nguyễn Kim Cương**  
Tổng Giám đốc

**Đỗ Trường Giang**  
Kế toán trưởng

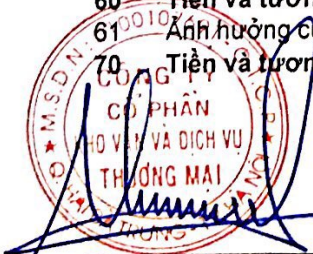
**Đỗ Trường Giang**  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Năm 2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>5.984.323.904</b>	<b>5.643.819.193</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		1.272.773.477	1.717.896.594
03	Các khoản dự phòng		157.681.661	642.388.570
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		654.901.352	(131.466.969)
06	Chi phí lãi vay		3.640.409.223	3.799.998.859
08	<b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>11.710.089.617</b>	<b>11.672.636.247</b>
09	Giảm các khoản phải thu		5.249.252.349	3.748.479.301
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(2.812.678.858)	6.783.074.694
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(335.229.509)	(15.662.880.298)
12	Giảm chi phí trả trước		10.140.466	308.629.163
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.080.409.223)	(3.799.998.859)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.457.303.026)	(11.185.888.705)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(206.250.000)	(262.560.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>9.077.611.816</b>	<b>(8.398.508.457)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(1.081.112.728)	(2.468.559.504)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		61.818.181	595.181.818
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(276.003.775)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia		16.382.388	17.986.649
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.278.915.934)</b>	<b>(1.855.391.037)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền thu từ đi vay		98.193.557.452	92.801.340.979
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(101.640.389.441)	(90.772.318.363)
36	6. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(4.065.957.518)	(4.842.569.164)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(7.512.789.507)</b>	<b>(2.813.546.548)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>285.906.375</b>	<b>(13.067.446.042)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	3	<b>4.532.531.280</b>	<b>17.599.977.322</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	3	<b>4.818.437.655</b>	<b>4.532.531.280</b>



Nguyễn Kim Cương  
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang  
Kế toán trưởng

Đỗ Trường Giang  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Năm 2018

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại ("Công ty") tiền thân là Công ty Kho vận và Dịch vụ Thương mại được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107691 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2005 và giấy đăng ký thay đổi lần 16 ngày 21 tháng 09 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 23.504.000.000 VND, tương ứng với 2.350.400 cổ phần phổ thông, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

**Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Kinh doanh dầu mỡ bôi trơn, dầu hoá dẻo, dung môi cung cấp cho các nhà máy sản xuất trong các lĩnh vực cơ khí, nhựa, xi măng, sắt thép, thủy điện, nhiệt điện, giấy, bao bì, giấy dếp, cao su...; kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su tổng hợp, các sản phẩm săm lốp ô tô, thiết bị văn phòng, hàng tiêu dùng...;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải như: đại lý làm thủ tục hải quan; vận tải, đại lý giao nhận vận tải trong nước và quốc tế; vận tải quá cảnh, chuyển khẩu, môi giới tàu biển, dịch vụ cảng;
- ▶ Kinh doanh cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng làm việc.

**Cấu trúc tập đoàn**

Công ty có 02 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2018 gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động sản xuất kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</u>
Công ty CP Xuất nhập khẩu và Thương mại Miền Bắc	20 Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Kinh doanh mặt hàng dầu mỡ, dung môi, hóa chất và gỗ gỗ đồ Doussie	100%
Công ty TNHH MTV Kho vận và Dịch vụ Thương mại Miền Nam.	B10, Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ, dầu chuyên dụng, dầu hóa dẻo cao su, dung môi hóa chất các loại; Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng; dịch vụ giao nhận vận tải;	0%

Vào ngày 25/12/2018, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 100% vốn góp trong Công ty TNHH MTV Kho vận và Dịch vụ Thương mại Miền Nam với giá 0 đồng. Theo đó, số tiền lỗ 717.738.363 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh số 20)

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

### 2.4 Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:



- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân cuối năm.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	03-24 năm
▶ Máy móc, thiết bị	04-10 năm
▶ Phương tiện vận tải	05-20 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
▶ Các tài sản khác	05 năm
▶ Phần mềm quản lý	04 năm
▶ Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

### 2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	03-24 năm
------------------------	-----------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

### 2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào

giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

## 2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.19 Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.21 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- ▶ Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### *(a) Thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### *(b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

### **2.23 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### **2.24 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.25 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dầu nhờn, dung môi hóa dẻo chủ yếu diễn ra tại khu vực Hà Nội nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý theo lĩnh vực kinh doanh.

### 3. Tiền và tương đương tiền

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	273.594.256	774.826.952
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.794.843.399	3.757.704.328
Các khoản tương đương tiền (*)	1.750.000.000	-
	<u><b>4.818.437.655</b></u>	<u><b>4.532.531.280</b></u>

(\*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,6%/năm.

Y  
/C  
JUH  
TO  
C  
-TP  
=



4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Chi tiết cho khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Cao su INOUE Việt Nam	2.690.371.200	-	2.972.752.200	-
Công ty CP Cao su Sao Vàng	1.111.858.000	-	1.205.746.960	-
Công ty TNHH Cao Su - Nhựa Thanh Bình	1.295.038.860	-	1.148.092.000	-
Công ty CP xăng dầu chất đốt Hà Nội	-	-	996.525.200	-
Chi nhánh Công ty CP ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên	-	-	642.356.000	-
- Nhà máy ô tô Cửu Long	-	-	-	-
Công ty TNHH Năng lượng xanh Long Phát	15.921.297.110	(662.935.214)	644.262.996	(102.086.889)
Khác			16.876.181.283	(1.200.012.788)
	<b>21.018.565.170</b>	<b>(662.935.214)</b>	<b>24.485.916.639</b>	<b>(1.302.099.677)</b>

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng công nghệ Hoá Dầu	120.000.000	-	-	-
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Tường Phát	470.422.600	-	-	-
SUNRISE PETROLEUM FZC	239.953.920	-	-	-
VIGOR ME FZC	148.186.882	-	-	-
PTT Public Company Limited	-	-	3.330.948.232	-
Toyotsu Energy Corporation	-	-	1.198.189.910	-
Toyota Tsusho Energy( Thailand) Ltd	-	-	915.029.946	-
Khác	139.057.165	-	200.167.620	-
	<b>1.117.620.567</b>	<b>-</b>	<b>5.644.335.708</b>	<b>-</b>

**6. Phải thu khác**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.139.123.459</b>	-	<b>2.133.037.714</b>	-
Ký cược, ký quỹ	104.340.000	-	112.325.041	-
Tạm ứng	256.329.896	-	955.520.325	-
Phải thu khác	778.453.563	-	1.065.192.348	-
- Công ty TNHH Năng lượng xanh Long Phát (Thuyết minh 7)	-	-	620.000.000	-
- Các khoản chi hộ	717.740.734	-	396.056.988	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi chi quá	45.867.651	-	48.096.483	-
- Khác	14.845.178	-	1.038.877	-
<b>Dài hạn</b>	-	-	<b>30.000.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	30.000.000	-

**7. Nợ xấu**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Năng lượng xanh Long Phát (i)	-	-	1.264.262.996	-
Các đối tượng khác	662.935.214	-	1.331.314.552	131.301.764
	<b>662.935.214</b>	-	<b>2.595.577.548</b>	<b>131.301.764</b>

(i) Tại 01/01/2018, khoản lãi phạt chậm thanh toán dự thu và nợ gốc quá hạn thanh toán phải thu của Công ty TNHH MTV Năng lượng xanh Long Phát phát sinh từ năm 2012 lần lượt là 620.000.000 VND và 644.262.996 VND.

**8. Hàng tồn kho**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	24.779.217.329	(562.360.800)	22.006.776.914	(551.220.000)
	<b>24.779.217.329</b>	<b>(562.360.800)</b>	<b>22.006.776.914</b>	<b>(551.220.000)</b>



9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2018	11.248.055.687	1.529.762.810	6.681.113.009	115.723.850	107.788.186	19.682.443.542
Mua trong năm	-	-	1.081.112.728	-	-	1.081.112.728
Thanh lý	-	-	(525.189.008)	-	-	(525.189.008)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>11.248.055.687</b>	<b>1.529.762.810</b>	<b>7.237.036.729</b>	<b>115.723.850</b>	<b>107.788.186</b>	<b>20.238.367.262</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2018	6.416.845.934	1.260.515.772	2.317.698.024	73.183.123	95.618.427	10.163.861.280
Khấu hao trong năm	358.842.744	99.603.417	520.000.492	19.117.584	6.844.272	1.004.408.509
Thanh lý	-	-	(509.805.450)	-	-	(509.805.450)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>6.775.688.678</b>	<b>1.360.119.189</b>	<b>2.327.893.066</b>	<b>92.300.707</b>	<b>102.462.699</b>	<b>10.658.464.339</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2018	4.831.209.753	269.247.038	4.363.414.985	42.540.727	12.169.759	9.518.582.262
Tại ngày 31/12/2018	<b>4.472.367.009</b>	<b>169.643.621</b>	<b>4.909.143.663</b>	<b>23.423.143</b>	<b>5.325.487</b>	<b>9.579.902.923</b>

▶ Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.683.895.163 VND.

▶ Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.277.832.308 VND.

▶ Năm 2018, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao ước tính của một số tài sản cho phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh, theo đó chi phí khấu hao năm 2018 giảm số tiền là 439.744.720 VND so với năm 2017.

**10. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2018	7.605.479.900	166.500.000	7.771.979.900
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>7.605.479.900</b>	<b>166.500.000</b>	<b>7.771.979.900</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2018	-	128.750.000	128.750.000
Khấu hao trong năm	-	37.750.000	37.750.000
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>-</b>	<b>166.500.000</b>	<b>166.500.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2018	7.605.479.900	37.750.000	7.643.229.900
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>7.605.479.900</b>	<b>-</b>	<b>7.605.479.900</b>

Quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty tại số 1/555 khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

**11. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là các nhà kho được sử dụng để cho thuê hoạt động với nguyên giá 10.388.132.203 VND, giá trị khấu hao trong năm là 230.614.968 VND, giá trị khấu hao lũy kế đến 31/12/2018 là 7.989.059.339 VND.

**12. Chi phí trả trước**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>	-	<b>923.503.828</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	48.441.369
Chi phí chờ phân bổ (i)	-	842.305.884
Khác	-	32.756.575
<b>Dài hạn</b>	<b>834.762.195</b>	<b>841.985.994</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	341.384.127	535.497.862
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	481.726.937	270.524.763
Khác	11.651.131	35.963.369

(i) Tại 01/01/2018, chi phí chờ phân bổ là chi phí lãi vay phát sinh từ năm 2010 và 2011 của Công ty TNHH MTV Kho vận và Dịch vụ Thương mại Miền Nam với số tiền tương ứng là 47.819.345 VND và 794.486.539 VND chưa được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh các năm trước.



13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi tiết nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Giang	1.135.624.050	1.135.624.050	2.294.407.500	2.294.407.500
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	780.567.700	780.567.700	619.301.100	619.301.100
Công ty TNHH TM DV Vận tải Giáp Thành	301.070.000	301.070.000	384.780.000	384.780.000
Công ty CP dầu nhờn Quốc tế Việt Mỹ	106.320.000	106.320.000	141.166.576	141.166.576
Công ty TNHH MTV Kho vận và Dịch vụ Thương mại Miền Nam	403.256.988	403.256.988	-	-
H&R CHEMPHARM ( Thái Lan) LTD	1.042.278.900	1.042.278.900	-	-
CÔNG TY TNHH TECTYL OIL & CHEMICALS VINA	356.170.000	356.170.000	-	-
Khác	1.013.689.585	1.013.689.585	1.590.530.711	1.590.530.711
	<b>5.138.977.223</b>	<b>5.138.977.223</b>	<b>5.030.185.887</b>	<b>5.030.185.887</b>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018		31/12/2018	
	Năm 2018		31/12/2018	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	647.444.012	-	214.594.337
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.727.549	1.444.225.059	233.851.092	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.212.846	409.350.408	3.048.250	1.123.060.149
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	905.966.544	5.212.846	505.095.175
Các loại thuế khác	-	-	-	718.249.213
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.636.895	-	2.636.895
	<b>43.940.395</b>	<b>3.409.622.918</b>	<b>242.112.188</b>	<b>2.563.635.769</b>
		<b>7.333.836.042</b>	<b>25.924.612</b>	<b>25.924.612</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	01/01/2018		Năm 2018		31/12/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tặng VND	Giảm VND	Giảm do bán Công ty con Miền Nam VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (i)	34.896.546.373	34.896.546.373	96.320.023.452	95.835.455.441	-	35.381.114.384
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quận 3, Tp Hồ Chí Minh	1.100.400.000	1.100.400.000	448.534.000	1.548.934.000	-	-
Vay các cá nhân (ii)	3.110.000.000	3.110.000.000	1.425.000.000	4.256.000.000	(19.000.000)	260.000.000
	<b>39.106.946.373</b>	<b>39.106.946.373</b>	<b>98.193.557.452</b>	<b>101.640.389.441</b>	<b>(19.000.000)</b>	<b>35.641.114.384</b>

Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

- i) Vay theo các hợp đồng vay cụ thể có thời hạn dưới 12 tháng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được áp dụng theo từng thời điểm vay. Lãi suất nợ quá hạn 150%/năm lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn, lãi chậm trả 10%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng thế chấp các tài sản sau:
- ▶ Xe ô tô con Mercedes Benz, mang biển kiểm soát ("BKS") 30A-710.26 trị giá 1.912.207.273 VND theo hợp đồng thế chấp ("HĐTC") số NHOHN-VNT/01/2015 ký ngày 01/07/2015;
  - ▶ Xe ô tô con Ford Everest, mang BKS 30A-361.55 trị giá 795.000.000 VND theo HĐTC số NHOHN-VNT/220116 ký ngày 22/01/2016;
  - ▶ Xe ô tô con Hyundai, mang BKS 30E-306.94 trị giá 1.390.000.000 VND theo HĐTC số NHOHN-VNT/220116 ký ngày 22/01/2016;
  - ▶ Xe ô tô Ford Ranger, mang BKS 29H-045.11 trị giá: 810.000.000 VND theo HĐTC số 34/HĐTC ký ngày 03/04/2017.
- ii) Vay cá nhân là các khoản vay cán bộ công nhân viên Công ty nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay vốn 6%/năm, lãi được thanh toán 3 tháng/lần. Lãi suất có thể thay đổi từng năm theo quyết định của Tổng giám đốc Công ty.



**16. Vốn chủ sở hữu**

**a. Biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>23.504.000.000</b>	<b>288.053.744</b>	<b>5.156.658.004</b>	<b>28.948.711.748</b>
Lợi nhuận năm nay	-	-	4.264.312.020	4.264.312.020
Chia cổ tức	-	-	(4.842.569.164)	(4.842.569.164)
Trích lập các quỹ	-	231.000.000	(464.000.000)	(233.000.000)
Chi thù lao HĐQT	-	-	(231.000.000)	(231.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>23.504.000.000</b>	<b>519.053.744</b>	<b>3.883.400.860</b>	<b>27.906.454.604</b>
Lợi nhuận năm nay	-	-	4.864.012.788	4.864.012.788
Chia cổ tức (*)	-	-	(4.065.957.518)	(4.065.957.518)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	(206.250.000)	(206.250.000)
Giảm khác	-	(104.862.227)	-	(104.862.227)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>23.504.000.000</b>	<b>414.191.517</b>	<b>4.475.206.130</b>	<b>28.393.397.647</b>

(\*) Lợi nhuận sau thuế năm 2017 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 23/04/2018, cụ thể như sau:

- Chi trả cổ tức bằng tiền theo tỷ lệ 17% vốn điều lệ, và
- Trích lập các quỹ và chi thù lao Hội đồng Quản trị không quá 5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	%	VND	%
Nguyễn Văn Xuân	12.279.300.000	52,2%	11.987.040.000	51,0%
Nguyễn Thế Hình	1.356.490.000	5,8%	651.370.000	3,1%
Nguyễn Kim Cương	724.860.000	3,1%	724.860.000	3,0%
Lê Minh Đức	-	0,0%	705.120.000	0,0%
Cổ động khác	9.143.350.000	38,9%	10.086.980.000	42,9%
	<b>23.504.000.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>23.504.000.000</b>	<b>100,0%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	23.504.000.000	23.504.000.000
- Vốn góp cuối năm	23.504.000.000	23.504.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(4.272.207.518)	(4.842.569.164)
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(4.272.207.518)	(5.537.569.164)

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.350.400	2.350.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	2.350.400	2.350.400

**e. Các quỹ của Công ty**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	414.191.517	519.053.744
	<b>414.191.517</b>	<b>519.053.744</b>

**17. Tài khoản ngoại bảng**

Tài sản thuê ngoài

Tài sản thuê ngoài là các Hợp đồng thuê đất (HĐTĐ) được trả tiền thuê hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thông báo của cơ quan thuế, cụ thể như sau:

- HĐTĐ tại 473 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội theo hợp đồng (HĐ) số 674/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 08/08/2016 để sử dụng cho mục đích làm văn phòng, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993, diện tích khu đất là 329,5 m2.
- HĐTĐ tại Tổ dân phố Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm theo hợp đồng số 515/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 03/11/2015 để sử dụng cho mục đích làm xưởng sản xuất và nhà kho, diện tích khu đất là 1.284,3 m2.
- HĐTĐ tại Mạc Thị Bưởi, Hai Bà Trưng, Hà Nội theo Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 486/HĐTĐ-PL1-STNMT-CQQLĐ ngày 18/8/2017 (HĐTĐ số 64/HĐTĐ ngày 23/01/2014) để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho và nhà xưởng, diện tích khu đất là 2.845 m2.
- HĐTĐ tại thôn Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, Gia Lâm theo hợp đồng số 109-09/HĐTĐTN ngày 05/05/2009 để sử dụng cho mục đích làm kho và cơ sở sản xuất, thời hạn thuê 45 năm kể từ ngày 01/01/2008, diện tích khu đất là 7.195 m2.
- HĐTĐ tại Xã Việt Hùng, huyện Đông Anh theo hợp đồng số 326/HĐTĐ ngày 17/12/2009 để sử dụng cho mục đích văn phòng làm việc, kho chứa sản phẩm sạch thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993, diện tích khu đất là 15.279 m2.
- HĐTĐ tại ngõ 127 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngõ Quyền theo hợp đồng số 23/HĐ-TĐ ngày 4/3/2013 (thay thế hợp đồng số 02/HĐ-TĐ ngày 18/1/2001 của Sở địa chính thành phố



Hải phòng) để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho và dịch vụ, thời hạn thuê 25 năm kể từ ngày 1/12/2000, diện tích khu đất là 15.182,32 m2.

- HĐĐĐ tại phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải phòng theo hợp đồng số 95/HĐ-ĐĐ ngày 31/12/2013 để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho bãi, dịch vụ và nhà xưởng, thời hạn thuê kể từ 3/10/2013 đến năm 2025, diện tích khu đất là 2.996,7 m2.

Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
USD	1.426,31	1.089,83

Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty CP Dương Việt Nhật	69.196.013	69.196.013
Công ty Luxury Việt Nam	20.348.250	20.348.250
Công ty TNHH MTV APATIT Việt Nam	70.662.592	70.662.592
Công ty TNHH MTV Ô tô 1-5	73.184.700	73.184.700
Công ty TNHH MTV Kim Long Tấn Bình Dương	362.385.000	362.385.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Phát triển	318.882.200	318.882.200
Nông thôn Thanh Hương		
Công ty TNHH Thép Việt Hà	5.111.650.760	5.111.650.760
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Hải Yến	3.362.332.600	3.362.332.600
Công ty CP Giải pháp Deli Quốc tế	145.123.655	145.123.655
Công ty CP Thép Đình Vũ	176.780.344	176.780.344
Công ty TNHH Sản xuất và DVTM Đại Phát	812.495.000	812.495.000
Công ty Cổ phần luyện cán thép Sóc Sơn	330.371.461	-
Công ty TNHH kinh doanh các sản phẩm hoá dầu	66.880.000	-
Trường Vinh		
Khác.	183.832.606	104.523.582
	<u>11.104.125.181</u>	<u>10.627.564.696</u>

**18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	(Phân loại lại) VND
Bán hàng hóa	144.226.748.649	150.583.983.673
Cung cấp dịch vụ	21.301.828.045	21.222.429.408
	<u>165.528.576.694</u>	<u>171.806.413.081</u>

**19. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	(Phân loại lại) VND
Giá vốn bán hàng hóa	119.026.441.016	121.639.685.358
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.313.529.623	3.296.807.506
	<u>125.339.970.639</u>	<u>124.936.492.864</u>

**20. Chi phí tài chính**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.640.409.223	3.799.998.859
Lỗ do bán khoản đầu tư vào công ty con	717.718.363	-
Khác	5.197.793	1.914.477
	<b>4.363.325.379</b>	<b>3.801.913.336</b>

**21. Chi phí bán hàng**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	(Phân loại lại) VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.946.715.285	10.540.286.722
Chi phí vật liệu quản lý	309.369.922	849.315.801
Chi phí dụng cụ quản lý	920.950.953	1.005.809.929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	848.377.660	1.184.847.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.280.660.747	11.149.856.787
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho	5.565.185.290	6.722.681.988
- Tiền thuê đất	3.806.837.835	1.912.300.283
- Khác	1.908.637.622	2.514.874.516
Chi phí bằng tiền khác	3.240.646.339	4.940.250.638
	<b>24.546.720.906</b>	<b>29.670.367.000</b>

**22. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.736.384.224	5.188.538.851
Chi phí vật liệu quản lý	39.454.811	78.239.304
Chi phí dụng cụ quản lý	91.892.882	251.332.149
Chi phí khấu hao tài sản cố định	193.780.849	251.647.465
Thuế phí và lệ phí	2.000.000	2.000.000
Chi phí dự phòng	157.681.661	642.388.570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	470.553.197	702.381.051
Chi phí bằng tiền khác	756.191.931	1.057.663.600
	<b>5.447.939.555</b>	<b>8.174.190.990</b>

(\*) Chi phí nhân viên giảm tương ứng với việc cắt giảm nhân sự chi nhánh Hà Nội và quỹ lương giảm theo doanh thu trong năm 2018.



**23. Thu nhập khác**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	46.434.623	113.480.320
Thu các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	165.665.208	459.419.304
Thu nhập khác	64.090.683	704.000
	<b>276.190.514</b>	<b>573.603.624</b>

**24. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2017, 2018 là của Công ty mẹ.

**25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	4.864.012.788	4.264.312.020
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	4.864.012.788	4.264.312.020
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.350.400	2.350.400
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.069</b>	<b>1.814</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	11.683.099.509	14.546.875.099
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	379.599.160	2.109.505.579
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.272.773.477	1.717.896.594
Chi phí dự phòng	157.681.661	540.301.681
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.834.128.599	14.867.643.338
Chi phí khác bằng tiền	4.980.907.678	7.359.143.205
	<b>36.308.190.084</b>	<b>41.141.365.496</b>

## 27. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.818.437.655	-	4.532.531.280	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.157.688.629	(662.935.214)	26.648.954.353	(1.302.099.677)
	<b>26.976.126.284</b>	<b>(662.935.214)</b>	<b>31.181.485.633</b>	<b>(1.302.099.677)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			35.641.114.384	39.106.946.373
Phải trả người bán, phải trả khác			5.198.343.020	6.721.936.691
Chi phí phải trả			45.904.304	-
			<b>40.885.361.708</b>	<b>45.828.883.064</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các



khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.818.437.655	-	4.818.437.655
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.494.753.415	-	21.494.753.415
	<b>26.313.191.070</b>	<b>-</b>	<b>26.313.191.070</b>
<b>01/01/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.532.531.280	-	4.532.531.280
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.316.854.676	30.000.000	25.346.854.676
	<b>29.849.385.956</b>	<b>30.000.000</b>	<b>29.879.385.956</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2018</b>			
Vay và nợ	35.641.114.384	-	35.641.114.384
Phải trả người bán, phải trả khác	5.198.343.020	-	5.198.343.020
	<b>40.839.457.404</b>	<b>-</b>	<b>40.839.457.404</b>
<b>01/01/2018</b>			
Vay và nợ	39.106.946.373	-	39.106.946.373
Phải trả người bán, phải trả khác	6.721.936.691	-	6.721.936.691
Chi phí phải trả	45.904.304	-	-
	<b>45.874.787.368</b>	<b>-</b>	<b>45.828.883.064</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Chi hộ</b>			
Nguyễn Kim Anh	Cổ đông công ty	125.000.000	-
Nguyễn Kim Cương	Chủ tịch Hội đồng quản trị	80.000.000	-
<b>Vay</b>			
Trần Thị Thời	Cổ đông công ty	-	550.000.000
Nguyễn Thị Tân	Cổ đông công ty	-	50.000.000
Tạ Quang Hải	Cổ đông công ty	-	300.000.000
<b>Trả tiền vay</b>			
Nguyễn Văn Tình	Cổ đông công ty	500.000.000	500.000.000
Trần Thị Thời	Cổ đông công ty	-	900.000.000
Nguyễn Thị Tân	Cổ đông công ty	-	40.000.000
Tạ Quang Hải	Cổ đông công ty	170.000.000	300.000.000
<b>Trả lãi vay</b>			
Nguyễn Văn Tình	Cổ đông công ty	3.333.333	45.166.667
Trần Thị Thời	Cổ đông công ty	-	27.466.666
Nguyễn Thị Tân	Cổ đông công ty	-	1.733.333
Tạ Quang Hải	Cổ đông công ty	10.851.667	14.398.334

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>			
Nguyễn Văn Tình	Cổ đông công ty	-	500.000.000
Nguyễn Thị Tân	Cổ đông công ty	60.000.000	60.000.000
Tạ Quang Hải	Cổ đông công ty	-	170.000.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	545.208.664	595.706.000
Thu nhập của thành viên quản lý khác trong Ban Tổng Giám đốc và thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	1.054.369.376	1.497.003.000



### 30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu được điều chỉnh hồi tố do vấn đề ngoại trừ trên Báo cáo kiểm toán năm trước đã được đơn vị điều chỉnh trong năm nay, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2018		Chênh lệch VND
		Phân loại lại VND	Báo cáo kiểm toán năm 2017 VND	
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
<b>I. Tài sản cố định</b>				
1. Tài sản cố định hữu hình	221	17.161.812.162	19.791.499.994	(2.629.687.832)
- Nguyên giá	222	9.518.582.262	12.148.270.094	(2.629.687.832)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	19.682.443.542	30.070.575.745	(10.388.132.203)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(10.163.861.280)	(17.922.305.651)	7.758.444.371
III. Bất động sản đầu tư	230	2.629.687.832	-	2.629.687.832
- Nguyên giá	231	10.388.132.203	-	10.388.132.203
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(7.758.444.371)	-	(7.758.444.371)
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	171.806.413.081	191.203.974.129	(19.397.561.048)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	171.806.413.081	191.203.974.129	(19.397.561.048)
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	124.936.492.864	138.288.232.768	(13.351.739.904)
Chi phí bán hàng	25	29.670.367.000	35.716.188.144	(6.045.821.144)

### 31. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 22 tháng 03 năm 2019.



**Nguyễn Kim Cương**  
Tổng Giám đốc

**Đỗ Trường Giang**  
Kế toán trưởng

**Đỗ Trường Giang**  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019